

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CỐNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ - ST

Ngày 17-6-2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kỳ Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Minh Trí.

2. Bà Nguyễn Thị Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Anh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 17/6/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 67/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/6/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988.

ĐKKHKT: Thôn TN,, xã MK, NC, Thanh Hóa.

- *Bị đơn:* Anh Đỗ Quang M, sinh năm 1981.

ĐKKHKT: Thôn TN,, xã MK, NC, Thanh Hóa.

Nơi làm việc: Công ty ĐNT, ấp BP, xã BC, thị xã TA, tỉnh BD.

Tại phiên tòa có mặt chị T, vắng mặt anh M (anh M có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18/02/2020 và bản tự khai ngày 28/02/2020, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Đỗ Quang M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 27/01/2007 tại UBND xã TS, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 5 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu

thuần là do vợ chồng bất đồng quan điểm về mọi mặt trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xích mích, cuộc sống gia đình không có hạnh phúc. Anh M không quan tâm đến vợ con, thường xuyên say rượu. Mỗi lần anh say rượu anh M thường gây sự, ghen tuông, gây nên sự bất hòa, ảnh hưởng đến tâm lý của con cái. Chị đã phân tích, khuyên bảo nhưng anh M vẫn không thay đổi. Đến tháng 5/2019, chị đã đem con về nhà ngoại ở. Sau khi chị T về nhà mẹ đẻ ở anh M đã đi làm ở Bình Dương. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không quan tâm đến nhau. Hiện nay chị T không có thai nghén gì. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh M.

Về con chung: Chị T và anh M có hai con chung là Đỗ Thị Hồng N, sinh ngày 06/12/2007 và Đỗ Thị Ngọc B, sinh ngày 13/7/2012.

Hiện nay hai con đang ở với chị T. Nguyên vọng của chị khi ly hôn là nuôi hai con và yêu cầu anh M cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M và xin được nuôi hai con, yêu cầu anh M cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động. Về tài sản chung vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản tự khai ngày 18/5/2020 bị đơn là anh Đỗ Quang M trình bày:* Vợ chồng kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TS, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 27/01/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng ngày càng không hợp nhau dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Do mâu thuẫn vợ chồng nên đến tháng 5/2019 chị T đã đem hai con về nhà mẹ đẻ ở. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Thời gian vợ chồng có mâu thuẫn thì anh và chị T không yêu cầu gia đình và chính quyền địa phương hòa giải. Nay chị T đề nghị ly hôn, anh cũng đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh thống nhất giao hai con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

** Về tố tụng:*

- Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt bị đơn Đỗ Quang M nhưng anh M đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy việc vắng mặt của anh M không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

* Về nội dung:

Chị T và anh M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TS, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong thời gian sống chung, vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp và vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 5/2019. Tại bản tự khai, cả hai bên đương sự đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đều đề nghị được ly hôn. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị T được ly hôn anh M.

Về con chung: Hiện nay hai cháu Đỗ Thị Hồng N, sinh ngày 06/12/2007 và Đỗ Thị Ngọc B, sinh ngày 13/7/2012 đang ở với chị T. Hai bên đương sự đều đều thống nhất giao hai cháu cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Đối với hai cháu đều có nguyện vọng xin được ở với chị T. Vì vậy, đề nghị giao hai cháu cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh M cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét mà dành quyền cho các bên đương sự khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh M cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Nông Cống nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Anh Đỗ Quang M có hộ khẩu thường trú tại thôn TN, xã MK, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa nên việc chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nông Cống giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 BLTTDS.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Đỗ Quang M có đơn đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và xét xử của Tòa án, vì vậy không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt anh Đỗ Quang M, tuy nhiên anh M đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt anh M là đúng với quy định của pháp luật.

[2] *Về nội dung*:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Đỗ Quang M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TS, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa ngày 27/01/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 5/2019 thì phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm gì đến nhau. Nay cả hai vợ chồng đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên là Đỗ Thị Hồng N, sinh ngày 06/12/2007 và Đỗ Thị Ngọc B, sinh ngày 13/7/2012 đang ở với chị T.

Nguyên vọng của chị T sau khi ly hôn xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con và yêu cầu anh M cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động.

Tại bản tự khai, anh M thống nhất giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con, anh cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Xét yêu cầu về việc ly hôn và nuôi con chung của chị T và anh M thấy rằng:

Chị T và anh M kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, có thời gian tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TS, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa ngày 27/01/2007. Vì vậy, đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, do tính tình không hợp nên vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau từ tháng 5 năm 2019. Đến nay cả hai đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đều đề nghị Tòa án được ly hôn.

Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Đỗ Quang M. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy chị T và anh M đã sống ly thân với nhau và không quan tâm gì đến nhau, chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần áp dụng điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho chị T được ly hôn anh M là phù hợp.

Về con chung: Chị T và anh M có 02 con chung là Đỗ Thị Hồng N, sinh ngày 06/12/2007 và Đỗ Thị Ngọc B, sinh ngày 13/7/2012 hiện cả hai con đang ở với chị T.

Trong quá trình xây dựng hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, chị T đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con và yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động.

Về phía anh M, anh thống nhất giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động.

Xét yêu cầu của chị T và anh M thấy rằng: Hiện nay hai cháu đang ở với chị T. Chị T và anh M thống nhất giao hai cháu cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hai cháu cũng đều có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Vì vậy, cần giao hai cháu cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh M cấp dưỡng nuôi con chung mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) kể từ tháng 7/2020 đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động là phù hợp.

[3] Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX miễn xét. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác về tài sản và công nợ chung cho hai bên đương sự.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh M cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết

326/2016/UBTVQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Đỗ Quang M.

2. *Về con chung*: Giao cháu Đỗ Thị Hồng N, sinh ngày 06/12/2007 và Đỗ Thị Ngọc B, sinh ngày 13/7/2012 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh M cấp dưỡng nuôi con chung mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng), thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 7/2020 đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động.

Anh M có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền khởi kiện về việc thay đổi cấp dưỡng nuôi con chung và thay đổi việc nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. *Về tài sản chung*: Dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2017/0002187 ngày 26/02/2020. Chấp nhận chị T đã nộp đủ án phí. Anh M phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. *Quyền kháng cáo*: Ân xử công khai sơ thẩm có mặt chị T, vắng mặt anh M. Chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS H. Nông Cống;
- UBND xã TS;
- Lưu: Hs1, VT1, Ha (10).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Kỳ Anh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Trí Nguyễn Thị Anh

Võ Kỳ Anh